ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PL01 - DANH SÁCH SINH VIÊN ĐÃ HOÀN THÀNH NỘP HỌC PHÍ HỌC KỲ 02 NĂM HỌC 2021-2022

CHẤT LƯỢNG CAO ĐÁP ỨNG TT 23/2014/TT-BGDĐT

(Kèm theo thông báo số: /TB-ĐHKT ngày tháng năm)

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
Ngành	***Kế toán***			***184***			
1	21050078	Hoàng Phan Ngọc Linh	05/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
2	21050079	Nguyễn Thị Mai Linh	29/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
3	21050080	Nguyễn Phương Mai	14/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
4	21050081	Võ Khánh Trà	21/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
5	21050568	Phạm Khánh An	02/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
6	21050571	Đỗ Thị Minh Anh	10/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
7	21050574	Lê Bùi Châu Anh	05/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
8	21050587	Phạm Phương Anh	30/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
9	21050588	Phạm Thị Hà Anh	27/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
10	21050590	Võ Thị Ngọc Ánh	31/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
11	21050591	Phạm Minh Bách	02/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
12	21050594	Phan Bảo Châu	01/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
13	21050596	Bùi Linh Chi	01/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
14	21050598	Lê Huệ Chi	16/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
15	21050602	Trần Thị Lan Chi	21/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
16	21050614	Nguyễn Thị Mỹ Duyên	22/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
17	21050617	Nguyễn Thùy Dương	02/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
18	21050621	Vũ Văn Đại	25/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
19	21050625	Nguyễn Hương Giang	13/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
20	21050632	Nguyễn Thúy Hằng	10/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
21	21050636	Nguyễn Thị Hồng	16/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
22	21050637	Nguyễn Thị Thu Huệ	25/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
23	21050638	Phạm Quang Huy	20/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
24	21050641	Nguyễn Thị Khánh Huyền	26/10/2002	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
25	21050645	Nguyễn Phạm Linh Hương	29/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
26	21050654	Nguyễn Nhật Lệ	07/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
27	21050657	HoÃ ng Gia Linh	13/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
28	21050659	Mai Thị Phương Linh	19/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
29	21050661	Nguyễn Khánh Linh	17/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
30	21050662	Nguyễn Ngọc Hà Linh	29/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
31	21050663	Nguyễn Ngọc Linh	08/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
32	21050673	Nguyễn Hà Ly	06/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
33	21050678	Phạm Hải Lý	27/03/2002	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
34	21050680	Hứa Thị Mai	20/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
35	21050688	Nguyễn Ngọc Minh	31/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
36	21050691	Nghiêm Diệu My	29/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
37	21050694	Phạm Thị Ngọc Mỹ	16/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
38	21050698	Lê Thị Dương Ngọc	27/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
39	21050702	Nguyễn Như Nguyệt	08/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
40	21050706	Nguyễn Thị Xuân Nhị	09/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
41	21050708	Trần Thị Kim Oanh	09/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
42	21050720	Lại Phan Thúy Tâm	23/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
43	21050721	Bùi Phương Thảo	20/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
44	21050724	Hoàng Phương Thảo	01/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
45	21050725	Khương Linh Thảo	03/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
46	21050734	Nguyễn Phương Thu	20/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
47	21050740	Cao Thị Thu Trang	29/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
48	21050743	Lê Hà Quỳnh Trang	21/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
49	21050747	Vũ Quỳnh Trang	13/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
50	21050569	Bùi Ngọc Tú Anh	04/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
51	21050572	Đỗ Thị Quỳnh Anh	28/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
52	21050575	Lê Mỹ Anh	03/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
53	21050578	Nguyễn Minh Anh	05/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
54	21050585	Nguyễn Thùy Anh	23/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
55	21050610	Nguyễn Phương Dung	20/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
56	21050613	Cao Mỹ Duyên	18/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
57	21050615	Dương Sơn Dương	01/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
58	21050616	Nguyễn Thị Thùy Dương	07/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
59	21050618	Nguyễn Thùy Dương	11/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
60	21050620	Trần Thị Ánh Dương	14/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
61	21050622	Nguyễn Mạnh Đức	28/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
62	21050623	Lê Vũ Hương Giang	31/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
63	21050624	Nguyễn Hoài Giang	24/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
64	21050627	Đỗ Ngân Hà	06/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
65	21050628	Phạm Minh Hà	05/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
66	21050629	Ngô Thúy Hảo	11/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
67	21050631	Nguyễn Thị Hằng	04/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
68	21050633	Tạ Thị Thanh Hiền	02/01/2002	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
69	21050634	Lê Thị Phương Hoa	19/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
70	21050635	Nguyễn Thị Thanh Hoa	28/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
71	21050644	Trần Đăng Việt Hưng	12/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
72	21050649	Bùi Quang Khải	09/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
73	21050652	Nguyễn My Lan	04/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
74	21050665	Nguyễn Thị Linh	02/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
75	21050669	Trần Khánh Linh	31/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
76	21050670	Nguyễn Thị Mai Loan	10/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
77	21050672	Lê Hiền Lương	20/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
78	21050677	Phan Thị Kim Lý	10/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
79	21050682	Phạm Phương Mai	30/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
80	21050686	Hoàng Lê Minh	16/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
81	21050689	Nguyễn Phan Ngọc Minh	16/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
82	21050692	Phạm Thị Trà My	02/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
83	21050699	Nguyễn Bích Ngọc	26/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
84	21050703	Phạm Thị Thanh Nhàn	15/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
85	21050707	Trương Hồng Nhung	02/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
86	21050713	Ngô Thị Phượng	13/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
87	21050719	Vũ Thúy Quỳnh	24/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
88	21050723	Hồ Phương Thảo	07/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
89	21050727	Nguyễn Phương Thảo	27/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
90	21050730	Vũ Phạm Phương Thảo	04/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
91	21050733	Hoàng Nhật Thu	14/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
92	21050739	Bùi Huyền Trang	07/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
93	21050746	Trần Huyền Trang	17/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
94	21050751	Phạm Tú Uyên	15/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
95	21050753	Nguyễn Thảo Vân	12/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
96	21051680	Hoàng Minh Thư	09/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 2 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
97	21050573	Đặng Hải Anh	15/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
98	21050576	Lương Thị Quỳnh Anh	19/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
99	21050586	Ninh Thùy Anh	16/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
100	21050589	Trần Thị Ngọc Lan Anh	17/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
101	21050592	Đinh Tiến Bình	28/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
102	21050612	Nguyễn Tiến Dũng	24/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
103	21050619	Nguyễn Thùy Dương	02/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
104	21050626	Bùi Việt Hà	10/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
105	21050630	Đỗ Thị Thu Hằng	29/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
106	21050639	Hà Thanh Huyền	04/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
107	21050642	Trần Thị Huyền	19/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
108	21050643	Vũ Minh Huyền	31/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
109	21050646	Nguyễn Thu Hương	15/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
110	21050647	Hà Thị Thu Hường	02/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
111	21050648	Hoàng Mai Hường	21/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	15,722,500	15,722,500	ĐH
112	21050650	Nguyễn Quang Khải	23/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
113	21050651	Lê Hoàng Lan	02/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
114	21050653	Vũ Hoàng Lan	11/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
115	21050655	Trần Thị Mỹ Lệ	19/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
116	21050656	Hoàng Diệu Khánh Linh	23/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
117	21050658	Lê Thị Mai Linh	09/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
118	21050666	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
119	21050671	Nguyễn Quốc Long	13/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
120	21050674	Phạm Khánh Ly	17/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
121	21050679	Bùi Thị Ngọc Mai	06/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
122	21050685	Đào Thị Minh	20/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
123	21050690	Nguyễn Thu Minh	04/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
124	21050693	Tạ Trang My	03/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
125	21050695	Lương Thị Quỳnh Nga	26/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
126	21050697	Phạm Thị Hồng Ngát	29/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
127	21050701	Trần Ngọc Ngọc	10/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
128	21050714	Nguyễn Thị Phượng	06/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
129	21050717	Nguyễn Vân Quỳnh	07/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
130	21050722	Đỗ Xuân Thảo	05/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
131	21050728	Nguyễn Thị Thanh Thảo	12/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
132	21050732	Cao Ngọc Thiện	26/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
133	21050736	Vương Thị Bích Thủy	19/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
134	21050741	Đỗ Phạm Kiều Trang	24/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
135	21050742	Lã Huyền Trang	18/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
136	21050748	Nguyễn Mai Trinh	09/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
137	21050749	Nguyễn Ngọc Kiều Trinh	25/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
138	21050750	Hoàng Thanh Trúc	03/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
139	21050752	Nguyễn Ngọc Thiên Vân	15/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
140	21050754	Phạm Hồng Vân	26/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
141	21050757	Vũ Hải Yến	17/08/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
142	21050566	Lê Khắc Hoà An	08/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
143	21050567	Nguyễn Thúy An	12/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
144	21050570	Bùi Thị Quỳnh Anh	31/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
145	21050577	Nguyễn Mai Anh	31/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
146	21050580	Nguyễn Quỳnh Anh	29/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
147	21050581	Nguyễn Thị Lan Anh	30/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
148	21050582	Nguyễn Thị Minh Anh	29/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
149	21050583	Nguyễn Thị Ngọc Anh	21/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
150	21050584	Nguyễn Thục Anh	19/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
151	21050593	Nguyễn Thị Châu	02/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
152	21050595	Trịnh Minh Châu	15/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
153	21050599	Nguyễn Linh Chi	08/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
154	21050600	Phạm Thị Linh Chi	31/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
155	21050604	Nguyễn Thị Thu Cúc	19/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
156	21050605	Ngô Thị Hồng Diễm	08/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
157	21050606	La Ngọc Diệp	21/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
158	21050607	Phan Thị Thu Dịu	21/02/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
159	21050608	Hoàng Thị Thùy Dung	06/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
160	21050609	Ngô Phương Dung	28/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
161	21050660	Nguyễn Hoài Linh	12/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
162	21050664	Nguyễn Thị Hà Linh	19/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
163	21050667	Nguyễn Thị Thùy Linh	25/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
164	21050668	Phạm Hà Linh	08/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
165	21050675	Trần Khánh Ly	07/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
166	21050676	Trần Phương Ly	22/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
167	21050681	Nguyễn Quỳnh Mai	28/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
168	21050683	Tạ Quỳnh Mai	27/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
169	21050687	Lại Thị Minh	27/10/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
170	21050700	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	22/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
171	21050704	Lê Hạnh Nhi	20/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
172	21050705	Phạm Thụy Nhi	23/03/2002	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
173	21050709	Đặng Thị Thu Phương	24/07/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
174	21050710	Nguyễn Thị Hà Phương	05/01/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
175	21050711	Nguyễn Thị Thu Phương	19/06/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
176	21050715	Nguyễn Thanh Quang	09/03/2002	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
177	21050718	Viêm Thị Hồng Quỳnh	12/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
178	21050726	Nguyễn Phương Thảo	13/03/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
179	21050731	Đào Xuân Thắng	29/09/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
180	21050735	Phùng Thị Thu Thủy	11/05/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
181	21050737	Nguyễn Thị Anh Thư	19/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
182	21050738	Thái Thị Mai Thương	18/04/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
183	21050744	Nguyễn Hương Trang	31/12/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
184	21050745	Nguyễn Thị Thu Trang	27/11/2003	QH-2021-E KẾ TOÁN-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	***Kinh tế***			***243***			
185	21050095	Nguyễn Ngọc Thục Anh	05/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
186	21050096	Nguyễn Thành Đạt	12/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
187	21050097	Phạm Văn Đạt	06/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
188	21050098	Trương Đức Hải	20/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
189	21050099	Đàm Quang Minh	22/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
190	21050100	Ngô Hải Nam	13/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
191	21050101	Trần Khôi Nguyên	18/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
192	21050102	Đinh Hải Trang	09/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
193	21050103	Hà Đức Trung	30/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
194	21050104	Trần Thị Khánh Vy	18/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
195	21051079	Đặng Nhật Anh	10/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
196	21051081	Hoàng Thị Lan Anh	11/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
197	21051086	Lương Quế Anh	14/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
198	21051087	Nguyễn Nam Anh	17/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
199	21051091	Nguyễn Việt Anh	15/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
200	21051094	Trần Tiến Anh	06/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
201	21051107	Phan Ngọc Chi	05/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
202	21051109	Phùng Minh Chi	02/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
203	21051112	Nguyễn Ngọc Diệp	22/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
204	21051127	Nguyễn Thảo Đan	03/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
205	21051129	Hồ Sỹ Hoàng Đạt	30/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
206	21051133	Nguyễn Trọng Đông	10/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
207	21051135	Nguyễn Mạnh Đức	05/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
208	21051139	Lê Trần Hải Hà	09/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
209	21051142	Trần Hoàng Hà	06/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,078,750	16,078,750	ĐH
210	21051153	Trần Minh Hiếu	18/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
211	21051157	Lê Tiến Hùng	01/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
212	21051159	Tạ Hoàng Hùng	20/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
213	21051179	Nguyễn Đăng Khoa	31/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
214	21051196	Nguyễn Thị Khánh Linh	07/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
215	21051212	Trần Mai Hoàng Linh	23/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
216	21051213	Vũ Khánh Linh	06/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
217	21051214	Vũ Thùy Linh	28/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
218	21051218	Phạm Quang Long	07/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
219	21051219	Trần Viết Hải Long	20/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
220	21051230	Vũ Quang Minh	20/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
221	21051234	Đỗ Thu Nga	09/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
222	21051236	Lê Thúy Nga	11/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
223	21051239	Nguyễn Kim Ngân	02/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
224	21051244	Chu Minh Ngọc	21/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
225	21051250	Lê Tâm Nhi	01/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
226	21051254	Nguyễn Yến Nhi	05/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
227	21051261	Hoàng Lan Phương	13/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
228	21051263	Nguyễn Lan Phương	29/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
229	21051270	Hoàng Anh Quân	03/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
230	21051272	Nguyễn Thị Thuý Quỳnh	01/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
231	21051281	Vũ Thị Mai Sương	19/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
232	21051291	Nguyễn Phương Thảo	11/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
233	21051294	Trần Phương Thảo	31/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
234	21051295	Bùi Thị Hồng Thắm	01/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
235	21051297	Võ Chiến Thắng	26/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
236	21051075	Quách Thành An	03/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
237	21051080	Đặng Thị Tuyết Anh	15/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
238	21051085	Lại Ngọc Anh	15/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
239	21051090	Nguyễn Thị Phương Anh	26/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
240	21051097	Vũ Việt Anh	26/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
241	21051101	Đinh Trần Cảnh	01/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
242	21051105	Nguyễn Thị Huệ Chi	10/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
243	21051111	Mai Bích Diệp	01/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
244	21051116	Nguyễn Phương Dung	24/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
245	21051120	Bùi Ngọc Kỳ Duyên	02/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
246	21051124	Phạm Quỳnh Dương	27/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
247	21051128	Mai Anh Đào	21/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
248	21051136	Nông Hoàng Gia	20/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
249	21051143	Vũ Thu Hà	01/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
250	21051151	Nguyễn Ngọc Hân	14/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
251	21051158	Ngô Đức Hùng	24/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
252	21051167	Nguyễn Thái Huyền	10/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
253	21051171	Khương Thị Thu Hương	29/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
254	21051175	Nguyễn Thu Hương	03/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
255	21051181	Nguyễn Anh Kiệt	13/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
256	21051185	Ngô Chúc Lâm	22/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
257	21051189	Tăng Tuyết Liên	14/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
258	21051193	Lưu Thị Ngọc Linh	17/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
259	21051198	Nguyễn Thị Mai Linh	23/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
260	21051202	Nguyễn Thảo Linh	10/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
261	21051206	Nguyễn Trần Khánh Linh	07/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
262	21051210	Trần Diệu Linh	21/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
263	21051216	Phan Thị Bích Loan	27/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
264	21051222	Lê Ngọc Mai	01/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
265	21051227	Đinh Đức Minh	13/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
266	21051231	Nguyễn Thảo My	13/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
267	21051237	Nguyễn Thị Hằng Nga	28/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
268	21051242	Lương Minh Nghĩa	05/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
269	21051251	Nguyễn Linh Nhi	11/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
270	21051256	Trần Trung Nhi	13/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
271	21051260	Hà Thị Xuân Phương	01/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
272	21051266	Phạm Thị Phương	25/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
273	21051271	Đoàn Thị Như Quỳnh	05/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
274	21051275	Phương Diễm Quỳnh	07/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
275	21051280	Nguyễn Đức Sơn	28/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
276	21051285	Hoàng Thị Thanh	14/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
277	21051289	Mạc Thị Thanh Thảo	12/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
278	21051296	Bùi Tất Thắng	16/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
279	21051300	Nguyễn Thị Minh Thu	27/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
280	21051304	Nguyễn Thu Thủy	30/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
281	21051308	Đào Huyền Trang	06/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
282	21051312	Nguyễn Thị Thu Trang	02/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
283	21051316	Nguyễn Kiều Trinh	03/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
284	21051320	Nguyễn Ngọc Tuấn	19/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
285	21051324	Hoàng Hải Vân	16/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
286	21051328	Trần Hải Yến	23/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
287	21051076	Bùi Vân Anh	02/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
288	21051082	Lê Ngọc Anh	16/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
289	21051092	Tạ Thị Vân Anh	19/07/2002	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
290	21051098	Lê Thị Ngọc Ánh	06/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
291	21051106	Nguyễn Thị Mai Chi	20/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
292	21051113	Vũ Ngọc Diệp	27/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
293	21051117	Trịnh Việt Dũng	31/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
294	21051121	Nguyễn Thị Thùy Dương	27/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
295	21051125	Trương Ánh Dương	13/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
296	21051131	Phạm Hải Đăng	01/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
297	21051144	Nguyễn Đức Hải	04/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
298	21051148	Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	03/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
299	21051152	Nguyễn Thúy Hiền	11/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
300	21051164	Lê Khánh Huyền	16/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
301	21051168	Vũ Ngọc Huyền	12/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
302	21051172	Nguyễn Thị Quỳnh Hương	30/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
303	21051176	Dư Văn Khải	17/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
304	21051182	Lê Thị Phương Lan	20/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
305	21051186	Phạm Xuân Lâm	03/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
306	21051190	Đàm Thị Diệu Linh	28/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
307	21051199	Nguyễn Thị Nhật Linh	15/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
308	21051203	Nguyễn Thùy Linh	29/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
309	21051207	Thái Thị Thùy Linh	01/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
310	21051211	Trần Mỹ Linh	15/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
311	21051217	Đào Duy Long	21/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
312	21051223	Nguyễn Phương Mai	02/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
313	21051228	Lại Nhật Minh	21/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
314	21051232	Nguyễn Trà My	16/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
315	21051238	Nguyễn Thúy Nga	18/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
316	21051243	Nguyễn Hữu Nghĩa	31/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
317	21051248	Vũ Thị Hồng Ngọc	20/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
318	21051252	Nguyễn Thị Xuân Nhi	22/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
319	21051257	Đỗ Thị Hồng Nhung	25/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
320	21051262	Nguyễn Hà Phương	11/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
321	21051267	Thiều Thị Phương	01/06/2002	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
322	21051276	Tăng Thị Quỳnh	19/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
323	21051286	Lã Tiến Thành	26/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
324	21051290	Nguyễn Phương Thảo	29/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
325	21051301	Vũ Thị Hà Thu	26/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
326	21051305	Ngô Thị Diệu Thúy	05/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
327	21051309	Nguyễn Quỳnh Trang	01/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
328	21051313	Phan Thị Huyền Trang	26/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
329	21051317	Trần Thị Việt Trinh	15/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
330	21051321	Vũ Ngọc Tuyên	25/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
331	21051325	Trương Thị Vân	07/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
332	21051077	Chu Thị Lan Anh	02/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
333	21051083	Lê Ngọc Anh	25/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
334	21051088	Nguyễn Phương Anh	08/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
335	21051099	Nguyễn Ngọc Ánh	28/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
336	21051103	Hoàng Bảo Châu	21/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
337	21051108	Phạm Thị Mai Chi	09/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
338	21051114	Đoàn Thị Diệu	24/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
339	21051118	Cù Đức Duy	17/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
340	21051122	Nguyễn Thùy Dương	11/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
341	21051126	Vũ Ninh Dương	03/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
342	21051130	Nguyễn Hải Đăng	22/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
343	21051132	Vũ Minh Đăng	15/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
344	21051138	Hoàng Đặng Hải Hà	26/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
345	21051145	Đặng Hồng Hạnh	16/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
346	21051149	Trần Hồng Hạnh	29/11/2002	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
347	21051155	Nguyễn Đức Hoàng	30/03/2002	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
348	21051165	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	05/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
349	21051169	Bùi Mai Hương	12/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
350	21051173	Nguyễn Thu Hương	15/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
351	21051177	Lương Ngọc Khanh	12/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
352	21051183	Nguyễn Thị Ngọc Lan	16/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
353	21051187	Vũ Tùng Lâm	15/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
354	21051191	Hoàng Thị Diệu Linh	09/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
355	21051195	Nguyễn Phương Linh	15/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
356	21051200	Nguyễn Thị Phương Linh	06/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
357	21051204	Nguyễn Thùy Linh	04/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
358	21051208	Tống Khánh Linh	10/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
359	21051220	Trần Thị Minh Luyện	04/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
360	21051224	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	17/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
361	21051229	Nguyễn Thị Nhật Minh	11/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
362	21051233	Nguyễn Mạnh Nam	16/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
363	21051245	Hoàng Thị Ngọc	28/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
364	21051249	Ngô Thị Thảo Nguyên	10/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
365	21051253	Nguyễn Thảo Nhi	19/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
366	21051258	Hoàng Thị Nhung	10/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
367	21051264	Nguyễn Minh Phương	01/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
368	21051268	Đoàn Vỹ Quang	01/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
369	21051273	Phạm Thị Diễm Quỳnh	29/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
370	21051277	Vũ Tú Quỳnh	31/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
371	21051283	Nguyễn Thị Thanh Tâm	06/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
372	21051287	Lê Trung Thành	14/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
373	21051292	Phạm Phương Thảo	16/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
374	21051298	Lưu Hoàn Thiện	31/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
375	21051302	Dương Thị Minh Thuy	19/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
376	21051306	Hoàng Ngọc Mai Thư	17/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
377	21051310	Nguyễn Thị Hiền Trang	27/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
378	21051314	Trần Thị Thùy Trang	13/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
379	21051318	Nguyễn Thị Thanh Trúc	24/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
380	21051322	Phạm Thị Uyên	10/05/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
381	21051326	Trần Hà Vy	25/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
382	21051078	Đỗ Thị Minh Anh	02/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
383	21051084	Lê Thảo Anh	03/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
384	21051089	Nguyễn Thị Mai Anh	19/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
385	21051096	Vũ Nguyễn Lan Anh	16/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
386	21051104	Đào Quỳnh Chi	02/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
387	21051110	Quách Gia Cường	03/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
388	21051115	Nguyễn Chí Doanh	26/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
389	21051119	Trần Anh Duy	18/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
390	21051123	Nguyễn Thùy Dương	19/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
391	21051134	Lê Anh Đức	02/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
392	21051141	Phạm Hoàng Hà	18/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
393	21051146	Lỗ Đức Hạnh	02/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
394	21051150	Đặng Minh Hằng	01/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
395	21051156	Nguyễn Thị Thanh Hồng	01/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
396	21051162	Nguyễn Đình Huy	09/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
397	21051166	Nguyễn Thị Thu Huyền	15/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
398	21051174	Nguyễn Thu Hương	30/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
399	21051178	Vũ Quốc Khánh	01/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
400	21051184	Trần Thị Phương Lan	28/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
401	21051188	Dương Nhật Lệ	03/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
402	21051192	Lâm Diệu Linh	04/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
403	21051197	Nguyễn Thị Mai Linh	05/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
404	21051201	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	16/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
405	21051205	Nguyễn Thùy Linh	28/10/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
406	21051209	Tô Ái Linh	08/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
407	21051215	Vương Thị Cẩm Linh	09/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
408	21051221	Nguyễn Thị Ly	19/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
409	21051225	Trần Thị Tuyết Mai	01/03/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
410	21051235	Hoàng Thị Thuý Nga	17/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
411	21051241	Trần Thị Kim Ngân	07/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
412	21051255	Trần Linh Tâm Nhi	22/11/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
413	21051259	Dương Thị Phương	03/04/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
414	21051265	Nguyễn Thị Phương	04/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
415	21051274	Phùng Diễm Quỳnh	06/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
416	21051278	Hoàng Ngọc Sáng	24/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
417	21051284	Nguyễn Minh Thái	18/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
418	21051288	Lê Thị Thảo	25/09/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
419	21051293	Phạm Thị Thanh Thảo	01/08/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
420	21051299	Đỗ Thị Thanh Thiết	13/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
421	21051303	Hoàng Thị Thùy	05/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
422	21051307	Nguyễn Thị Thanh Thư	06/02/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
423	21051311	Nguyễn Thị Huyền Trang	27/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
424	21051315	Nguyễn Thị Trâm	12/12/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
425	21051319	Nguyễn Cẩm Tú	22/06/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
426	21051323	Phùng Thu Uyên	23/07/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
427	21051327	Khuất Thị Hoàng Yến	02/01/2003	QH-2021-E KINH TẾ-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	***Kinh tế phát triển***			***184***			
428	21050106	Lê Thanh Tâm	21/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
429	21051332	Đỗ Phương Anh	26/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
430	21051336	Lê Việt Anh	29/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
431	21051339	Nguyễn Lê Hải Anh	05/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
432	21051347	Phạm Nam Anh	14/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
433	21051348	Phương Tuấn Anh	20/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
434	21051349	Trần Phương Anh	13/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
435	21051355	Trần Thanh Bình	13/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
436	21051356	Dương Quỳnh Hương Chi	03/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
437	21051359	Nguyễn Thùy Chi	31/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
438	21051360	Vũ Ngọc Chi	28/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
439	21051365	Biện Anh Dũng	09/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
440	21051370	Ngô Quang Dương	31/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
441	21051373	Nguyễn Thùy Dương	17/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
442	21051379	Bùi Hương Giang	07/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
443	21051384	Lê Đức Hải	10/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
444	21051388	Hoàng Thị Hằng	19/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
445	21051403	Lê Thị Ngọc Huyền	11/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
446	21051409	Nguyễn Quốc Khánh	24/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
447	21051414	Trần Thanh Kiều	09/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
448	21051423	Phạm Phương Diệu Linh	24/03/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
449	21051429	Nguyễn Khánh Ly	06/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
450	21051430	Nguyễn Thị Hương Ly	17/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
451	21051431	Đinh Ngọc Mai	12/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
452	21051433	Nguyễn Ngọc Mai	16/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
453	21051434	Đinh Công Mạnh	21/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
454	21051435	Nguyễn Đức Mẫn	20/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
455	21051437	Nguyễn Hồng Minh	04/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
456	21051439	Đặng Thị Trà My	18/09/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
457	21051451	Nguyễn Bích Ngọc	14/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
458	21051452	Tạ Thị Hồng Ngọc	09/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,957,500	16,957,500	ĐH
459	21051456	Đỗ Ngọc Bảo Nhi	30/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
460	21051459	Nguyễn Hiếu Nhi	06/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
461	21051465	Đỗ Minh Quân	17/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
462	21051468	Phan Thị Thảo Quyên	21/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
463	21051478	Nguyễn Thu Thảo	19/02/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
464	21051479	Trần Phương Thảo	03/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
465	21051480	Trần Phương Thảo	17/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
466	21051482	Trần Quang Thắng	16/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
467	21051502	Vũ Quỳnh Trang	25/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
468	21051503	Nguyễn Thị Hồng Trâm	19/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
469	21051506	Nguyễn Anh Tú	25/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
470	21051507	Đoàn Đức Thanh Tùng	26/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
471	21051513	Lê Khánh Vi	26/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
472	21051516	Nguyễn Lâm Khánh Vy	25/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
473	21051329	Đào Trọng An	03/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
474	21051334	Hồ Thi Lan Anh	28/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
475	21051338	Nguyễn Hàn Ngọc Anh	06/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
476	21051342	Nguyễn Phương Anh	20/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
477	21051345	Nguyễn Vũ Quỳnh Anh	04/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
478	21051351	Trần Quỳnh Anh	12/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
479	21051354	Nguyễn Ngọc Bảo	25/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
480	21051363	Ngô Thùy Dung	21/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
481	21051367	Nguyễn Đình Dũng	10/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
482	21051374	Nguyễn Thị Tâm Đan	10/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
483	21051377	Đoàn Ngọc Đức	01/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
484	21051381	Trần Thị Hương Giang	17/06/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
485	21051385	Vũ Hoàng Hải	18/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
486	21051389	Lê Thị Thanh Hằng	05/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
487	21051392	Nguyễn Thị Hiền	02/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
488	21051395	Lê Huy Hoàng	29/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
489	21051398	Vương Huy Hoàng	18/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
490	21051401	Lương Minh Huế	14/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
491	21051405	Trần Ngọc Huyền	26/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
492	21051408	Nguyễn Công Khánh	25/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
493	21051412	Tống Thị Hồng Khánh	21/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
494	21051416	Lê Khánh Linh	18/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
495	21051419	Nguyễn Phương Huyền Linh	08/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
496	21051422	Phạm Linh Linh	20/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
497	21051426	Phạm Thùy Linh	17/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
498	21051432	Lý Ngọc Mai	05/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
499	21051440	Lê Thị Thảo My	27/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
500	21051443	Dương Vân Nga	10/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
501	21051446	Vũ Thị Nga	27/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
502	21051449	Vũ Hà Thảo Ngân	03/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
503	21051454	Mai Minh Nguyệt	20/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
504	21051458	Lê Thị Hồng Nhi	18/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
505	21051462	Nguyễn Thị Hà Phương	30/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
506	21051466	Phạm Hồng Quân	14/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
507	21051470	Đỗ Thị Diễm Quỳnh	16/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
508	21051473	Phan Nguyễn Ngọc Quỳnh	04/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
509	21051483	Phạm Thị Phương Thuỳ	08/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
510	21051486	Nguyễn Anh Thư	09/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
511	21051489	Nguyễn Mạnh Tiến	06/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
512	21051492	Lê Thị Linh Trang	10/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
513	21051495	Nguyễn Quỳnh Trang	01/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
514	21051498	Nguyễn Thu Trang	03/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
515	21051501	Trần Thị Thu Trang	01/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
516	21051508	Nguyễn Thị Phương Uyên	21/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
517	21051511	Nguyễn Thị Hồng Vân	09/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
518	21051515	Trần Nguyên Tịnh Vũ	14/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
519	21051330	Hoàng Thị Thanh An	06/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
520	21051335	Lê Thái Anh	30/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
521	21051340	Nguyễn Phạm Phương Anh	05/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
522	21051343	Nguyễn Thị Lan Anh	26/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
523	21051346	Phạm Hải Anh	30/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
524	21051352	Võ Phương Anh	08/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
525	21051357	Nguyễn Linh Chi	20/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
526	21051361	Nguyễn Ngọc Diệp	03/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
527	21051364	Nguyễn Thùy Dung	06/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
528	21051368	Nguyễn Viết Duy	03/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
529	21051375	Dương Tuấn Đạt	22/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
530	21051378	Nguyễn Anh Đức	01/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
531	21051382	Bùi Thu Hà	23/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
532	21051386	Vũ Thị Hồng Hạnh	22/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
533	21051390	Nguyễn Thị Hằng	10/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
534	21051393	Nguyễn Thục Hiền	18/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
535	21051396	Phạm Minh Hoàng	20/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
536	21051399	Bùi Thị Hồng	30/06/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
537	21051402	Nguyễn An Huy	03/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
538	21051406	Nguyễn Thị Mai Hương	09/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
539	21051410	Nguyễn Vân Khánh	22/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
540	21051413	Tòng Thanh Kiên	04/10/2001	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
541	21051417	Lê Thị Khánh Linh	15/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
542	21051420	Nguyễn Thị Khánh Linh	22/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
543	21051424	Phạm Thị Ngọc Linh	02/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,078,750	16,078,750	ĐH
544	21051427	Đặng Kiều Loan	03/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
545	21051436	Nguyễn Đức Minh	12/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
546	21051441	Trần Ngọc My	17/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
547	21051444	Lê Thị Phương Nga	26/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
548	21051447	Nguyễn Thị Ngân	21/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
549	21051450	Đoàn Thị Hồng Ngọc	26/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
550	21051455	Trần Thị Nguyệt	17/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
551	21051460	Vũ Bá Lâm Nhi	22/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
552	21051463	Nguyễn Thị Thu Phương	23/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
553	21051467	Nguyễn Thế Quý	03/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
554	21051471	Đào Thị Thảo Quỳnh	28/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
555	21051474	Nguyễn Thị Hà Sương	01/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
556	21051477	Nguyễn Thị Thảo	21/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
557	21051484	Cao Ngọc Phương Thủy	09/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
558	21051487	Vũ Thanh Thư	02/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
559	21051490	Bùi Thu Trang	22/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
560	21051493	Lê Thị Linh Trang	09/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
561	21051496	Nguyễn Quỳnh Trang	03/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
562	21051499	Phan Thị Quỳnh Trang	19/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
563	21051504	Nguyễn Phạm Lan Trinh	28/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
564	21051512	Nguyễn Thị Vân	01/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
565	21051517	Hoàng Thị Hải Yến	26/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
566	21050115	Hoàng Thị Quỳnh Trang	24/07/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
567	21051331	Phạm Hoàng An	31/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
568	21051337	Nguyễn Duy Anh	24/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
569	21051341	Nguyễn Phương Anh	22/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
570	21051344	Nguyễn Thị Mai Anh	24/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
571	21051350	Trần Phương Anh	03/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
572	21051353	Lưu Ngọc Ánh	09/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
573	21051358	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	13/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
574	21051362	Vũ Hương Dịu	03/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
575	21051366	Hoàng Việt Dũng	25/08/2002	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
576	21051369	Lê Thùy Dương	05/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
577	21051380	Đoàn Thị Ninh Giang	14/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
578	21051383	Nguyễn Thị Thu Hài	16/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
579	21051387	Hà Nguyễn Thu Hằng	15/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
580	21051391	Lê Thúy Hiền	06/01/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
581	21051394	Nguyễn Xuân Hòa	18/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
582	21051397	Phạm Trung Hoàng	01/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
583	21051400	Nguyễn Thuý Hồng	23/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
584	21051404	Phạm Ngọc Huyền	23/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
585	21051407	Đặng Thiện Khánh	06/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
586	21051411	Phan Ngọc Khánh	18/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
587	21051415	Nguyễn Thị Ngọc Lan	02/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
588	21051418	Nguyễn Nga Linh	07/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
589	21051425	Phạm Thùy Linh	26/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
590	21051428	Nguyễn Thị Quỳnh Loan	17/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
591	21051438	Vũ Hoàng Ngọc Minh	12/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
592	21051442	Trịnh Huyền My	18/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
593	21051445	Tống Thị Nga	23/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
594	21051448	Phạm Thị Khánh Ngân	07/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
595	21051453	Trần Bảo Ngọc	13/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
596	21051457	Lê Ngọc Nhi	02/11/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
597	21051461	Nguyễn Hồng Nhung	11/05/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
598	21051464	Vũ Lan Phương	24/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
599	21051469	Bùi Thị Diễm Quỳnh	15/06/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
600	21051472	Nguyễn Hải Quỳnh	14/09/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
601	21051475	Ngô Đức Thành	07/10/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
602	21051481	Trần Thị Phương Thảo	14/08/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
603	21051485	Nghiêm Ngọc Hạnh Thuyên	25/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
604	21051488	Nguyễn Thùy Tiên	05/12/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
605	21051491	Lê Huyền Trang	04/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
606	21051494	Lại Thùy Trang	12/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
607	21051500	Trần Thị Hoài Trang	15/02/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
608	21051505	Lê Thị Cẩm Tú	28/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
609	21051509	Phan Thị Kiều Uyên	11/07/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
610	21051510	Trần Thu Uyên	24/03/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
611	21051514	Bùi Hoàng Việt	04/04/2003	QH-2021-E KTPT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	***Kinh tế quốc tế***			***318***			
612	21050083	Đặng Quỳnh Chi	11/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
613	21050085	Trần Mỹ Hạnh	16/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,957,500	16,957,500	ĐH
614	21050086	Trần Nhật Hoàng	23/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
615	21050087	Phạm Thị Kim Khánh	22/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
616	21050088	Nguyễn Thị Diệu Linh	22/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
617	21050090	Nguyễn Hoàng Quân	12/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
618	21050091	Nguyễn Thị Băng Tâm	09/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
619	21050092	Đinh Thanh Thảo	29/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
620	21050093	Bùi Minh Trang	13/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
621	21050094	Lê Thị Trang	17/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
622	21050107	Dương Quang Minh	03/07/2001	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
623	21050108	Phan Đức Thảo Nguyên	06/12/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
624	21050111	Lương Linh Nga	24/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
625	21050112	Lê Đức Phú	14/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
626	21050758	Nguyễn Hoài An	22/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
627	21050762	Cấn Ngọc Anh	19/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
628	21050807	Nguyễn Thị Hồng Chuyên	08/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
629	21050834	Hoàng Bằng Giang	30/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
630	21050840	Trịnh Phương Giang	01/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
631	21050853	Vũ Đỗ Anh Hào	11/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
632	21050858	Trần Công Hiếu	10/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
633	21050861	Đào Thị Thu Hoài	11/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
634	21050865	Nguyễn Ngọc Hoàng	04/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
635	21050878	Nguyễn Thị Huyền	24/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
636	21050884	Vũ Thu Huyền	09/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
637	21050885	Tạ Tương Mạnh Huỳnh	05/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
638	21050900	Tô Ngọc Lan	05/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
639	21050909	Lê Văn Linh	17/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
640	21050913	Nguyễn Khánh Linh	21/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
641	21050927	Dương Thanh Mai	23/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
642	21050967	Bùi Yến Nhi	10/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
643	21050982	Nguyễn Nam Phương	13/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
644	21050985	Nguyễn Thị Thu Phương	18/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
645	21050993	Trần Lưu Quang	08/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
646	21050994	Đinh Phượng Quốc	22/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
647	21051016	Trần Thu Thảo	05/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
648	21051018	Võ Thị Thu Thảo	03/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
649	21051023	Phạm Minh Thu	15/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
650	21051032	Bạch Huy Tiến	23/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
651	21051038	Đỗ Thị Huyền Trang	07/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
652	21051042	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	26/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
653	21050776	Nguyễn Vũ Vân Anh	28/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
654	21050779	Phạm Quỳnh Anh	04/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
655	21050785	Trương Thị Quỳnh Anh	16/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
656	21050789	Đỗ Thị Ánh	01/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
657	21050793	Mai Lâm Thanh Bình	21/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
658	21050794	Nguyễn Huy Bình	11/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
659	21050800	Dương Vân Chi	24/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
660	21050812	Nguyễn Thị Thùy Dung	26/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
661	21050813	Nguyễn Anh Dũng	19/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
662	21050817	Nguyễn Thị Duyên	07/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
663	21050820	Đào Quý Dương	19/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
664	21050821	Hoàng Ánh Dương	15/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
665	21050825	Nguyễn Văn Dương	28/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
666	21050832	Bùi Thị Hương Giang	13/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
667	21050835	Lê Thị Giang	05/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
668	21050837	Nguyễn Thị Hương Giang	14/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
669	21050839	Trần Long Giang	17/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
670	21050843	Nguyễn Thị Ngọc Hà	20/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
671	21050866	Hà Thu Hồng	26/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
672	21050870	Ngô Thị Kim Huế	20/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
673	21050874	Hoàng Thanh Huyền	06/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
674	21050877	Nguyễn Khánh Huyền	06/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
675	21050891	Nguyễn Thúy Hường	15/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
676	21050893	Vũ An Khanh	04/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
677	21050907	Lê Thị Hải Linh	06/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
678	21050917	Nguyễn Thùy Linh	28/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
679	21050926	Phan Khánh Ly	03/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
680	21050938	Lưu Huy Minh	14/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
681	21050958	Đoàn Minh Ngọc	30/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
682	21050973	Hoàng Thị Ngọc Oanh	26/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
683	21050975	Lê Nam Phong	01/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
684	21050977	Đồng Thị Minh Phương	29/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
685	21050979	Lê Thị Thu Phương	10/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
686	21050984	Nguyễn Thị Thu Phương	31/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
687	21050990	Vũ Thu Phương	10/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
688	21051003	Phạm Thị Như Quỳnh	28/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
689	21051008	Cao Trí Thành	08/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
690	21051020	Trần Công Thắng	22/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
691	21051034	Nguyễn Phú Toàn	22/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
692	21051035	Nguyễn Thị Thu Trà	22/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
693	21051036	Vũ Hồng Trà	06/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
694	21051043	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	02/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
695	21051046	Phạm Thị Phương Trang	14/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
696	21051047	Hoàng Bảo Trâm	23/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
697	21051048	Nguyễn Ngọc Trâm	18/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
698	21051055	Nguyễn Minh Tú	12/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
699	21051069	Hoàng Thị Nhã Yên	08/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
700	21050759	Nguyễn Thái Khánh An	12/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
701	21050770	Nguyễn Quỳnh Anh	03/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
702	21050775	Nguyễn Thị Vân Anh	10/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
703	21050782	Trần Phương Anh	24/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
704	21050788	Vũ Tuấn Anh	15/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
705	21050796	Bùi Bảo Châu	29/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
706	21050802	Ngô Thị Chi	08/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
707	21050816	Lường Thị Hồng Duyên	12/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
708	21050824	Nguyễn Thùy Dương	23/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
709	21050830	Đặng Bạch Đằng	12/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
710	21050841	Hoàng Thị Nguyệt Hà	22/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
711	21050847	Vũ Ngọc Hà	08/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
712	21050852	Nông Hồng Hạnh	16/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
713	21050859	Hà Thị Hoa	17/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
714	21050868	Nguyễn Thị Hồng	28/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
715	21050875	Nghiêm Thanh Huyền	08/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
716	21050883	Vũ Thanh Huyền	14/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
717	21050890	Đỗ Thị Bích Hường	13/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
718	21050897	Nguyễn Thị Hồng Lam	10/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
719	21050903	Bùi Thị Ngọc Linh	06/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
720	21050910	Lưu Ngọc Linh	19/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
721	21050916	Nguyễn Thùy Linh	30/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
722	21050922	Trần Ngọc Linh	17/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
723	21050929	Nguyễn Thị Ngọc Mai	09/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
724	21050934	Tống Văn Mạnh	23/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
725	21050942	Hà Thị Trà My	16/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
726	21050947	Vũ Văn Nam	22/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
727	21050952	Nguyễn Mai Ngân	12/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
728	21050963	Trần Thị Minh Ngọc	01/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
729	21050969	Dương Hồng Nhung	16/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
730	21050978	Đặng Thanh Phương	15/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
731	21050988	Nguyễn Thu Phương	28/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
732	21050996	Lê Văn Quý	13/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
733	21051001	Bùi Thị Quỳnh	23/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
734	21051007	Uông Giang Thanh	19/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
735	21051013	Nguyễn Phương Thảo	28/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
736	21051026	Trần Diệu Thủy	21/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
737	21051031	Nguyễn Thị Thảo Thương	13/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
738	21051041	Ngô Trần Hà Trang	27/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
739	21051052	Nguyễn Mạnh Trung	15/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
740	21051058	Hồ Thị Tố Uyên	22/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
741	21051063	Nguyễn Thị Thanh Vân	03/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
742	21051068	Phạm Thu Xuân	21/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
743	21051074	Trương Hải Yến	30/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
744	21050760	Phạm Thị Trung An	21/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
745	21050766	Lương Thị Phương Anh	17/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
746	21050771	Nguyễn Quỳnh Anh	01/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
747	21050777	Ninh Thị Phương Anh	01/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
748	21050783	Trần Thị Ngọc Anh	12/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
749	21050790	Hà Ngọc Bích	05/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
750	21050797	Đào Thị Minh Châu	07/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
751	21050803	Nguyễn Linh Chi	26/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
752	21050809	Nguyễn Văn Công	16/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
753	21050818	Nguyễn Thị Hồng Duyên	02/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
754	21050826	Nguyễn Thị Anh Đài	20/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
755	21050831	Bùi Hương Giang	22/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
756	21050842	Hoàng Vân Hà	20/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
757	21050848	Nguyễn Thị Ngân Hạ	18/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
758	21050854	Trần Thị Hảo	22/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
759	21050860	Phan Đức Hòa	17/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
760	21050864	Nguyễn Thị Thu Hoài	16/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
761	21050869	Mạc Thị Minh Huế	10/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
762	21050879	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	29/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
763	21050886	Phạm Khánh Hưng	13/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
764	21050892	Nguyễn Mai Hường	05/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
765	21050898	Bùi Vũ Mai Lan	09/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
766	21050904	Chu Khánh Linh	27/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
767	21050911	Ngô Khánh Linh	02/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
768	21050918	Nguyễn Thùy Linh	16/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
769	21050923	Phạm Thị Bích Loan	21/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
770	21050930	Phạm Thị Thanh Mai	10/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
771	21050937	Lê Quý Tuấn Minh	29/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
772	21050948	Nguyễn Hằng Nga	08/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
773	21050953	Phan Thị Kim Ngân	02/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
774	21050959	Lê Thị Ngọc	27/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
775	21050964	Trần Thị Ngọc	14/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
776	21050970	Đào Thị Phương Nhung	01/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
777	21050980	Lưu Thị Mai Phương	17/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
778	21050989	Phạm Lê Anh Phương	24/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
779	21050997	Bùi Thị Thu Quyên	24/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
780	21051002	Nguyễn Như Quỳnh	20/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
781	21051009	Bạch Phương Thảo	14/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
782	21051014	Nguyễn Thị Phương Thảo	03/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
783	21051021	Trần Thị Thơ	12/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
784	21051027	Nguyễn Thị Thúy	06/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
785	21051033	Đinh Trọng Khánh Toàn	07/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
786	21051044	Nguyễn Thị Trang	25/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
787	21051053	Nguyễn Thành Trung	30/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
788	21051059	Nguyễn Ngọc Thu Uyên	20/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
789	21051064	Ngô Quang Vinh	09/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
790	21051070	Đặng Hải Yến	28/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
791	21050109	Nguyễn Vân Huyền	15/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
792	21050761	Bùi Hà Anh	06/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
793	21050767	Ngô Thị Tú Anh	06/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
794	21050772	Nguyễn Quỳnh Anh	07/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
795	21050778	Phạm Phương Anh	28/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
796	21050791	Lưu Thị Kim Bích	01/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
797	21050798	Trần Hà Huyền Châu	16/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
798	21050804	Phạm Kim Chi	26/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
799	21050811	Vũ Mạnh Cường	17/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
800	21050819	Doãn Thuỳ Dương	21/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
801	21050827	Nguyễn Tiến Đạt	14/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
802	21050833	Đỗ Thị Hương Giang	08/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
803	21050844	Nguyễn Thu Hà	03/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
804	21050849	Nguyễn Thị Thanh Hải	09/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
805	21050855	Nguyễn Thị Hằng	18/12/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
806	21050862	Lê Hoài	27/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
807	21050871	Nguyễn Thị Huế	14/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
808	21050880	Nguyễn Thị Thanh Huyền	20/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
809	21050887	Hoàng Thị Lan Hương	11/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
810	21050894	Nguyễn Minh Khánh	02/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
811	21050899	Lê Hoàng Lan	25/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
812	21050905	Cấn Phương Linh	18/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
813	21050912	Nguyễn Diệu Linh	08/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
814	21050919	Nguyễn Văn Linh	06/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
815	21050924	Chu Thị Lượng	26/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
816	21050931	Phạm Tú Mai	19/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
817	21050944	Dương Hải Nam	12/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
818	21050949	Phạm Hoàng Nga	28/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
819	21050955	Vũ Thị Thu Ngân	15/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
820	21050960	Lê Thành Ngọc	12/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
821	21050965	Lê Thị Thanh Nhàn	16/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
822	21050971	Trần Thị Hồng Nhung	13/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
823	21050981	Ngô Thu Phương	26/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
824	21050991	Lê Minh Quang	22/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
825	21050998	Đỗ Thảo Quyên	24/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
826	21051004	Trương Xuân Quỳnh	21/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
827	21051010	Bùi Phương Thảo	21/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
828	21051015	Phạm Ngọc Phương Thảo	02/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
829	21051022	Lê Thị Thu	23/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
830	21051028	Đỗ Anh Thư	29/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
831	21051037	Bùi Huyền Trang	19/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
832	21051045	Phan HÃ Trang	07/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
833	21051054	Lương Thị Cẩm Tú	25/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
834	21051060	Trương Thu Uyên	09/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
835	21051065	Phùng Bùi Nguyên Vũ	02/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
836	21051071	Đoàn Hải Yến	15/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
837	21050110	Lê Thị Kim Ngân	20/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
838	21050768	Nguyễn Đăng Thái Anh	04/02/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
839	21050773	Nguyễn Thị Hải Anh	19/11/2000	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
840	21050780	Thạch Minh Anh	06/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
841	21050786	Vũ Phương Anh	22/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
842	21050792	Nguyễn Thị Ngọc Bích	29/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
843	21050799	Bùi Thị Linh Chi	22/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
844	21050805	Trần Phương Chi	24/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
845	21050814	Bùi Phương Duyên	20/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
846	21050822	Lê Thùy Dương	23/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
847	21050828	Phạm Thành Đạt	11/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
848	21050836	Nguyễn Hương Giang	19/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
849	21050845	Nguyễn Thu Hà	01/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
850	21050850	Nguyễn Minh Hạnh	28/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
851	21050856	Đỗ Thị Hân	16/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
852	21050863	Lê Thị Thanh Hoài	04/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
853	21050872	Đinh Khánh Huyền	27/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
854	21050881	Phạm Lê Thảo Huyền	04/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
855	21050888	Nguyễn Thị Hương	02/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
856	21050895	Trần Xuân Kiên	16/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
857	21050901	Quách Vũ Sơn Lâm	16/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
858	21050906	Đoàn Thị Mai Linh	02/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
859	21050914	Nguyễn Mai Linh	22/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
860	21050920	Phạm Thị Thùy Linh	24/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
861	21050925	Nguyễn Thị Diệu Ly	27/06/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
862	21050932	Trịnh Lâm Sao Mai	13/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
863	21050940	Nguyễn Thị Ngọc Minh	18/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
864	21050945	Nguyễn Thị Nhã Nam	25/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
865	21050956	Dương Thảo Ngọc	06/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
866	21050961	Phạm Trần Bảo Ngọc	13/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
867	21050966	Bùi Thị Phương Nhi	28/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
868	21050972	Vũ Thị Thuỳ Như	20/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
869	21050986	Nguyễn Thanh Phương	31/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
870	21050992	Nguyễn Phú Quang	20/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
871	21050999	Hồ Lê Diễm Quyên	27/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
872	21051005	Trương Văn Sáng	29/07/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
873	21051011	Bùi Thị Phương Thảo	27/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
874	21051017	Võ Phương Thảo	26/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
875	21051024	Đặng Thị Phương Thùy	06/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
876	21051029	Nguyễn Thị Vân Thư	29/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
877	21051039	Đoàn Thị Minh Trang	15/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
878	21051056	Ngô Văn Tuân	16/02/2002	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
879	21051061	Hoàng Thị Hồng Vân	08/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
880	21051066	Khuất Văn Vương	31/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
881	21051072	Phí Hải Yến	26/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 6 (TT 23)	16,078,750	16,078,750	ĐH
882	21050764	Đinh Phương Anh	12/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
883	21050769	Nguyễn Quỳnh Anh	03/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
884	21050774	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	02/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
885	21050781	Trần Hồng Anh	28/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
886	21050787	Vũ Quỳnh Anh	11/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
887	21050795	Bùi Bảo Châu	31/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
888	21050801	Lê Thị Linh Chi	20/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
889	21050806	Vũ Thị Thanh Chúc	23/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
890	21050815	Đinh Phương Duyên	07/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
891	21050823	Nguyễn Thùy Dương	23/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
892	21050829	Nguyễn Hải Đăng	25/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
893	21050838	Trần Hoàng Giang	21/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
894	21050846	Nguyễn Việt Hà	26/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
895	21050851	Nguyễn Thị Hạnh	05/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
896	21050857	Nguyễn Duy Hiếu	05/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
897	21050867	Hoàng Thị Hồng	29/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
898	21050873	Hoàng Mai Huyền	25/10/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
899	21050882	Phạm Thị Huyền	03/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
900	21050889	Phạm Thị Hương	01/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
901	21050896	Đào Trọng Kiệt	05/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
902	21050902	Bùi Hà Linh	24/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
903	21050908	Lê Thị Phương Linh	06/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
904	21050915	Nguyễn Mai Linh	01/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
905	21050921	Tăng Phương Linh	29/11/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
906	21050928	Nguyễn Thị Ngọc Mai	17/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
907	21050933	Vũ Thanh Mai	31/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
908	21050941	Phan Thị Minh	03/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
909	21050943	Hoàng Thị Mỹ	21/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
910	21050946	Phạm Tuấn Nam	02/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
911	21050951	Lương Thùy Ngân	16/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
912	21050957	Đỗ Thị Hoài Ngọc	01/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
913	21050962	Tạ Minh Ngọc	19/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
914	21050968	Nguyễn Hồ Yến Nhi	23/05/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
915	21050974	Vũ Thị Kim Oanh	20/09/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
916	21050987	Nguyễn Thu Phương	17/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
917	21050995	Bùi Công Quý	30/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
918	21051000	Trần Quốc Quyền	03/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
919	21051006	Bùi Hoàng Sơn	31/12/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
920	21051012	Hoàng Thu Thảo	12/04/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
921	21051019	Trần Hồng Thắm	20/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
922	21051025	Nguyễn Thị Thu Thủy	12/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
923	21051030	Phạm Thị Anh Thư	16/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
924	21051040	Ngô Thùy Trang	14/03/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
925	21051050	Nguyễn Minh Triết	01/02/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
926	21051057	Cao Minh Tuấn	25/01/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
927	21051062	Nguyễn Thị Anh Vân	27/06/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
928	21051067	Lê Thảo Vy	29/08/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
929	21051073	Phạm Thị Yến	10/07/2003	QH-2021-E KTQT-CLC 7 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
Ngành	***Quản trị kinh doanh***			***232***			
930	21050060	Phạm Quang Anh	22/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
931	21050061	Đặng Lê Việt Đức	09/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
932	21050062	Nguyễn Thị Hà Giang	20/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
933	21050063	Vi Tùng Linh	15/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
934	21050064	Phạm Thị Chi Mai	08/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
935	21050065	Trương Ánh Ngọc	30/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
936	21050066	Huỳnh Thu Phương	18/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
937	21050067	Nguyễn Tiến Thịnh	20/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
938	21050068	Lê Thị Thủy	23/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
939	21050069	Đỗ Dương Tú Uyên	02/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
940	21050070	Nguyễn Thị Hồng Trà	09/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
941	21050114	Nguyễn Hồ Mai Phương	11/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
942	21050123	Đỗ Thị Phương Anh	07/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
943	21050129	Lê Nhật Anh	31/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
944	21050130	Lê Thị Hà Anh	12/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
945	21050139	Nguyễn Thị Ngọc Anh	29/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
946	21050142	Phan Thị Minh Anh	18/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
947	21050145	Trần Thị Ngọc Anh	27/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
948	21050147	Vũ Thị Quỳnh Anh	16/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
949	21050157	Trần Ngọc Khánh Chi	09/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
950	21050160	Nguyễn Quốc Chung	28/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
951	21050165	Đỗ Thái Dương	19/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
952	21050167	Lê Ánh Dương	17/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
953	21050181	Nguyễn Trường Giang	28/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
954	21050189	Nguyễn Quang Hải	15/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
955	21050196	Ngô Thanh Hậu	22/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
956	21050197	Đỗ Thị Thu Hiền	11/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
957	21050201	Nguyễn Bá Hiệp	25/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
958	21050203	Lê Danh Hiếu	25/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
959	21050204	Nguyễn Duy Hiếu	24/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
960	21050216	Nguyễn Thị Huệ	02/07/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
961	21050230	Ngô Thị Việt Hương	25/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
962	21050236	Phan HoÃ ng Lan	24/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
963	21050237	Đỗ Ái Lâm	21/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
964	21050260	Nguyễn Khánh Ly	30/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
965	21050271	Phan Đức Minh	21/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
966	21050274	Đỗ Thị Trà My	21/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
967	21050278	Trần Hải Nam	13/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
968	21050284	Lê Thị Lan Ngọc	24/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
969	21050301	Trương Đức Phát	28/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
970	21050307	Trần Mai Phương	01/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
971	21050309	Nguyễn Thị Bích Phượng	14/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
972	21050321	Nguyễn Thị Minh Tâm	23/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
973	21050322	Lê Công Thành	31/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
974	21050325	Mai Phúc Thảo	07/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
975	21050343	Nguyễn Thiên Trang	12/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
976	21050346	Tống Thành Trung	26/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
977	21050361	Nguyễn Nhật Xuân	02/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
978	21050117	Triệu Thùy Linh	25/09/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
979	21050118	Nguyễn Thùy An	06/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
980	21050122	Chu Thị Vân Anh	27/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	14,791,500	14,791,500	ĐH
981	21050127	Hoàng Đức Anh	18/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
982	21050133	Nguyễn Châu Anh	08/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
983	21050137	Nguyễn Phương Anh	09/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
984	21050143	Phạm Thị Phương Anh	27/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
985	21050149	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	24/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
986	21050153	Nguyễn Phương Tú Bình	26/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
987	21050158	Vũ Thị Quỳnh Chi	23/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
988	21050163	Nguyễn Thị Thùy Dung	17/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
989	21050169	Nguyễn Thùy Dương	27/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
990	21050173	Nguyễn Tiến Đạt	25/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
991	21050177	Chung Thị Hương Giang	08/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
992	21050182	Chu Thị Ngọc Hà	25/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
993	21050186	Nguyễn Thu Hà	23/02/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
994	21050191	Bùi Thị Việt Hằng	18/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
995	21050195	Ngô Thị Thanh Hằng	15/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
996	21050202	Hà Sỹ Hiếu	09/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
997	21050208	Lê Huy Hoàng	03/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
998	21050217	Đỗ Minh Hùng	16/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
999	21050221	Đỗ Thị Khánh Huyền	22/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1000	21050225	Nguyễn Thanh Huyền	27/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1001	21050231	Hà Thu Hường	25/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1002	21050235	Nguyễn Thị Kim Lan	31/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1003	21050241	HoÃ ng Mai Linh	17/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1004	21050245	Nguyễn Lê Khánh Linh	21/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	13,205,000	13,205,000	ĐH
1005	21050249	Nguyễn Thị Thùy Linh	21/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1006	21050253	Trần Thị Linh	23/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1007	21050257	Đinh Lê Cẩm Ly	03/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1008	21050262	Nguyễn Thị Hải Lý	21/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1009	21050270	Nhữ Hoàng Minh	19/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1010	21050276	Phạm Thị Trà My	19/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	13,395,000	13,395,000	ĐH
1011	21050281	Nguyễn Phương Ngân	05/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1012	21050286	Trương Ánh Ngọc	15/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1013	21050290	Nguyễn Thị Ánh Nhật	11/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1014	21050294	Trần Thảo Nhi	25/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1015	21050298	Vũ Đình Quỳnh Như	08/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1016	21050303	Đào Nguyên Phương	17/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1017	21050315	Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	16/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1018	21050319	Trịnh Thị Như Quỳnh	01/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1019	21050326	Phạm Thị Thanh Thảo	22/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1020	21050331	Mai Thị Thùy	06/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1021	21050335	Tiêu Vân Thư	16/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1022	21050339	Trịnh Thu Trà	23/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1023	21050344	Trần Thị Huyền Trang	02/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1024	21050349	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	23/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1025	21050353	Lê Trang Uyên	21/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1026	21050358	Nguyễn Tuấn Vinh	09/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1027	21050119	Trịnh Thảo An	22/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1028	21050124	Đào Kim Anh	13/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1029	21050128	Hoàng Vân Anh	05/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1030	21050138	Nguyễn Phương Anh	22/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1031	21050150	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	21/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1032	21050154	Nguyễn Thị Mai Châm	25/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1033	21050159	Nguyễn Thị Kiều Chinh	17/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1034	21050164	Vũ Thị Thanh Duyên	03/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1035	21050170	Phùng Ánh Dương	13/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1036	21050174	Trần Văn Đạt	08/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1037	21050178	Đỗ Thị Giang	24/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1038	21050183	Đặng Thị Hà	03/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1039	21050187	Trần Thị Thu Hà	23/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1040	21050192	Đỗ Nguyệt Hằng	14/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1041	21050198	Hoàng Thu Hiền	17/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1042	21050209	Lê Việt Hoàng	01/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1043	21050213	Nguyễn Quốc Học	05/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1044	21050218	Nguyễn Doãn Huy	12/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1045	21050222	Hoàng Mai Huyền	19/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1046	21050226	Phạm Thanh Huyền	14/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1047	21050232	Đỗ Văn Khải	20/10/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1048	21050238	Cao Thị Hà Linh	22/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1049	21050242	Khiếu Hà Linh	04/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1050	21050246	Nguyễn Lại Hải Linh	26/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1051	21050250	Nguyễn Thùy Linh	13/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1052	21050254	Trần Thùy Linh	01/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1053	21050258	Lưu Khánh Ly	19/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1054	21050263	Nguyễn Lê Ngọc Mai	24/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1055	21050272	Tạ Khánh Ngọc Minh	09/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1056	21050277	Giang ThÃ nh Nam	15/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1057	21050282	Vũ Thị Ngân	01/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1058	21050287	Nguyễn Minh Nguyệt	30/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1059	21050291	Lê Lan Nhi	17/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1060	21050295	Đỗ Hồng Nhung	19/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1061	21050299	Trương Thị Thùy Ninh	16/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1062	21050304	Nguyễn Lan Phương	22/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1063	21050311	Trần Anh Quân	06/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1064	21050316	Phan Thị Diễm Quỳnh	10/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1065	21050320	Đoàn Trường Sơn	31/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1066	21050328	Nguyễn Xuân Thọ	26/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1067	21050332	Mai Thu Thủy	02/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1068	21050336	Trần Mạnh Tiến	13/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1069	21050345	Đỗ Thị Thanh Trúc	14/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
1070	21050350	Phạm Thị Như Tuyết	08/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1071	21050354	Nguyễn Thị Mai Uyên	17/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1072	21050359	Hà Triệu Vy	08/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1073	21050120	Bùi Thị Vân Anh	11/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1074	21050131	Lê Thị Mai Anh	22/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1075	21050135	Nguyễn Hoàng Anh	14/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1076	21050146	Trần Thị Nhật Anh	03/03/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1077	21050155	Bùi Thị Phương Chi	21/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
1078	21050161	Nguyễn Hồng Diễm	20/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1079	21050166	Đỗ Vũ Thùy Dương	04/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1080	21050171	Trịnh Ngọc Ánh Dương	10/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1081	21050175	Vũ Hồng Điệp	13/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1082	21050179	Hoàng Trà Giang	27/11/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1083	21050184	Đoàn Phương Hà	27/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1084	21050188	Nguyễn Đắc Hoàng Hải	19/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1085	21050193	Đào Lê Hằng	11/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1086	21050199	Nguyễn Thị Hiền	25/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1087	21050206	Trần Huy Hoàn	26/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1088	21050210	Nguyễn Xuân Hoàng	26/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1089	21050214	Kiều Thu Huế	23/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1090	21050219	Phạm Đức Huy	30/12/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1091	21050223	Lại Thu Huyền	30/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1092	21050233	Nguyễn Thị Vân Khánh	18/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1093	21050239	Dương Thùy Linh	03/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1094	21050243	Lê Ngọc Phương Linh	24/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1095	21050247	Nguyễn Phương Linh	23/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1096	21050251	Nguyễn Thùy Linh	15/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1097	21050255	Trịnh Khánh Linh	27/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1098	21050259	Nguyễn Hoàng Thảo Ly	24/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1099	21050264	Vũ Thị Hoàng Mai	12/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1100	21050273	Vũ Lê Nhật Minh	22/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1101	21050279	Trần Như Nam	24/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	13,366,500	13,366,500	ĐH
1102	21050283	Hoàng Thị Hồng Ngọc	28/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1103	21050288	Vũ Quý Nhân	19/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1104	21050292	Nguyễn Hoàng Nhi	20/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1105	21050296	Trương Hồng Nhung	06/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1106	21050300	Đỗ Thị Kim Oanh	21/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
1107	21050306	Phạm Lan Phương	21/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1108	21050312	Lê Văn Quyền	04/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1109	21050317	Trần Nguyễn Trúc Quỳnh	11/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1110	21050323	Nguyễn Tuấn Thành	07/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1111	21050333	Trương Thu Thủy	23/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1112	21050337	Đoàn Thanh Trà	26/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1113	21050341	Nguyễn Quỳnh Trang	15/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1114	21050347	Ngô Minh Tuấn	20/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1115	21050351	Đặng Thị Tươi	31/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1116	21050355	Nguyễn Thị Thùy Vân	15/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1117	21050360	Nguyễn Cao Khánh Vy	29/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1118	21050126	Đặng Quang Anh	24/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1119	21050132	Mã Kiều Anh	04/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1120	21050136	Nguyễn Phạm Mai Hải Anh	24/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1121	21050141	Phan Quỳnh Anh	22/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1122	21050148	Lê Thị Ngọc Ánh	06/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1123	21050152	Nguyễn An Bình	16/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1124	21050156	Nguyễn Thị Kim Chi	23/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1125	21050162	Đinh Ngọc Diệp	22/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1126	21050168	Lê Quốc Dương	15/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1127	21050172	Nguyễn Ngọc Cẩm Đan	01/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1128	21050180	Nguyễn Hương Giang	11/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1129	21050190	Trần Thị Thanh Hảo	02/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1130	21050194	Mai Thu Hằng	28/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1131	21050200	Trần Thu Hiền	08/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1132	21050207	Kiều Duy Hoàng	15/03/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1133	21050211	Thẩm Minh Hoàng	15/02/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1134	21050215	Trần Thị Huế	03/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1135	21050220	Phạm Quang Huy	29/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1136	21050229	Ngô Thị Dịu Hương	28/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1137	21050234	Vũ Ngọc Khánh	01/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1138	21050240	Đoàn Thùy Linh	26/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1139	21050244	Mai Khánh Linh	12/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1140	21050248	Nguyễn Thị Phương Linh	24/01/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1141	21050252	Trần Ngọc Phương Linh	27/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1142	21050256	Đồng Thị Lụa	19/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1143	21050261	Trương Thị Khánh Ly	07/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1144	21050265	Kim Đình Mạnh	18/08/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1145	21050275	Nguyễn Trần Hà My	06/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,957,500	16,957,500	ĐH
1146	21050280	Nguyễn Lê Kim Ngân	18/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1147	21050285	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	19/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1148	21050289	Lại Huy Nhật	17/06/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1149	21050293	Nguyễn Uyên Nhi	22/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1150	21050297	Vũ Hồng Nhung	09/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1151	21050302	Bùi Quang Phong	18/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1152	21050308	Vũ Tuyết Phương	10/09/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1153	21050313	Bùi Vân Quỳnh	18/12/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1154	21050318	Trần Nhật Trang Quỳnh	29/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1155	21050324	Bùi Phương Thảo	10/07/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1156	21050330	Nguyễn Sỹ Thuận	06/10/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1157	21050338	Ngô Hương Trà	03/11/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1158	21050342	Nguyễn Thị Trang	07/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1159	21050348	Nguyễn Anh Tuấn	29/11/2002	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1160	21050352	Trần Thị Hồng Tươi	02/04/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1161	21050357	Lã Quang Vinh	29/05/2003	QH-2021-E QTKD-CLC 5 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
Ngành	***Tài chính - Ngân hàng***			***193***			
1162	21050071	Nguyễn Vân Anh	05/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1163	21050072	Đặng Phương Dung	03/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1164	21050073	Nguyễn Thị Diệu Linh	04/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1165	21050074	Nguyễn Thị Ngọc Mai	25/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1166	21050075	Tô Phương Minh	15/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1167	21050076	Vương Thị Minh Ngọc	12/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1168	21050077	Nguyễn Hồng Ngọc	18/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1169	21050113	Nguyễn Lê Phương Trà	08/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,957,500	16,957,500	ĐH
1170	21050364	Đặng Châu Anh	25/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1171	21050365	Đặng Thị Lan Anh	21/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1172	21050367	Lê Nguyễn Việt Anh	20/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1173	21050373	Nguyễn Ngọc Phương Anh	28/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1174	21050377	Phạm Thị Thùy Anh	27/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1175	21050383	Nguyễn Huy Bách	28/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1176	21050384	Tạ Ngọc Bách	27/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1177	21050391	Nguyễn Khánh Chi	16/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1178	21050395	Nguyễn Huy Cường	07/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1179	21050396	Đặng Thị Diên	05/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1180	21050401	Vương Đức Duy	07/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1181	21050407	Hoàng Văn Đình	14/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1182	21050411	Nguyễn Trọng Đức	12/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1183	21050413	Hoàng Kim Ngân Giang	19/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1184	21050414	Nguyễn Hoàng Giang	02/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1185	21050420	Đỗ Minh Hà	05/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1186	21050421	Đoàn Thị Thúy Hà	12/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1187	21050424	Phạm Thu Hà	23/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1188	21050425	Lê Mỹ Hạnh	07/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1189	21050427	Đỗ Thị Thu Hằng	03/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1190	21050430	Trần Minh Hiếu	27/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1191	21050438	Nguyễn Đức Huy	22/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1192	21050450	Nguyễn Vân Khánh	15/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1193	21050451	Lương Danh Khoa	05/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1194	21050481	Vũ Xuân Mai	29/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1195	21050484	Lê Ngọc Minh	25/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1196	21050490	Trần Ngân Mỹ	03/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1197	21050496	Nguyễn Lê Minh Ngọc	02/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1198	21050501	Phạm Hà Nguyên	25/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1199	21050508	Nguyễn Hoàng Uyên Nhi	28/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1200	21050514	Vũ Hải Phong	30/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1201	21050517	Ngô Hà Phương	14/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1202	21050521	Vũ Thị Anh Phương	17/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1203	21050522	Trần Minh Quang	16/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1204	21050526	Nguyễn Trọng Quyền	06/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1205	21050527	Đào Như Quỳnh	22/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1206	21050528	Nguyễn Thu San	21/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1207	21050529	Nguyễn Trần Hoàng Sơn	23/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1208	21050531	Phạm Thị Minh Tâm	23/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1209	21050544	Dương Thị Thùy	11/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1210	21050546	Bùi Thanh Thư	22/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1211	21050551	Đỗ Thị Huyền Trang	14/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1212	21050554	Phạm Nguyễn Thiên Trang	29/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1213	21050555	Trần Thị Quỳnh Trang	24/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1214	21050557	Lê Quang Trường	17/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 1 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1215	21050362	Thân Ngọc An	26/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1216	21050374	Nguyễn Phương Anh	24/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1217	21050379	Trần Minh Anh	03/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1218	21050386	Nguyễn Hải Châu	01/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1219	21050389	Đỗ Phương Chi	13/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1220	21050393	Vũ Thị Bảo Chi	28/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1221	21050398	Nguyễn Phương Dung	29/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	15,532,500	15,532,500	ĐH
1222	21050402	Phạm Thùy Dương	22/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1223	21050405	Dương Thành Đạt	28/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1224	21050409	Lâm Đình Đức	01/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1225	21050415	Nguyễn Thị Nam Giang	11/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1226	21050418	Ngụy Nông Bằng Giang	24/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1227	21050423	Nguyễn Việt Hà	06/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1228	21050429	Nguyễn Minh Hiếu	15/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1229	21050433	Nguyễn Thị Mai Hoa	26/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1230	21050436	Mai Thị Phương Huế	13/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1231	21050440	Hoàng Thu Huyền	16/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1232	21050443	Ngô Thị Khánh Huyền	22/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1233	21050449	Nguyễn Ngọc Khánh	14/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1234	21050454	Đinh Gia Khương	10/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1235	21050458	Phạm Vũ Phương Liên	06/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1236	21050461	Nguyễn Bảo Linh	27/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1237	21050464	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	01/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1238	21050467	Nguyễn Phương Linh	02/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1239	21050471	Vũ Diệu Linh	05/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1240	21050474	Nguyễn Hồng Loan	13/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1241	21050480	Trương Thị Xuân Mai	08/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1242	21050483	Đỗ Ngọc Minh	17/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1243	21050487	Bùi Trà My	23/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1244	21050491	Ngô Khánh Ngân	25/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1245	21050494	Trần Thị Ngân	30/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1246	21050498	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	05/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1247	21050502	Đào Thị Minh Nguyệt	09/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1248	21050506	Đỗ Ngọc Nhi	05/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1249	21050510	Nguyễn Yến Nhi	05/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1250	21050518	Trần Thị Thúy Phương	30/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1251	21050525	Trần Tố Quyên	07/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1252	21050532	Đào Nhật Tân	12/10/2002	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1253	21050535	Hoàng Thanh Thảo	31/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1254	21050538	Trần Phương Thảo	29/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1255	21050541	Dư Thị Hoài Thu	24/04/2002	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1256	21050545	Vũ Thu Thủy	30/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1257	21050549	Dương Thùy Trang	10/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1258	21050553	Nguyễn Mai Trang	10/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1259	21050559	Nguyễn Hoàng Tú Uyên	05/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1260	21050562	Phạm Quang Vinh	08/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1261	21050565	Đoàn Thị Hà Vy	11/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 2 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1262	21050363	Cung Phương Anh	24/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1263	21050368	Lê Trịnh Minh Anh	06/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1264	21050380	Võ Hoài Anh	05/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1265	21050387	Nguyễn Thị Minh Châu	13/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1266	21050390	Nguyễn Hồ Vân Chi	11/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1267	21050394	Nguyễn Mạnh Chiến	02/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1268	21050399	Trần Thùy Dung	29/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1269	21050403	Võ Hoàng Dương	28/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1270	21050406	Nguyễn Đức Đạt	18/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1271	21050416	Nguyễn Thảo Giang	08/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1272	21050419	Phạm Hương Giang	24/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1273	21050426	Phạm Thị Hồng Hạnh	05/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1274	21050431	Trần Trung Hiếu	19/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1275	21050434	HoÃ ng Thu HoÃ n	10/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1276	21050437	Trần Đặng Bá Hùng	05/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
1277	21050441	Lê Phương Huyền	14/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1278	21050444	Nguyễn Thị Thanh Huyền	07/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1279	21050447	Bùi Mai Hương	25/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1280	21050452	Đào Ngọc Minh Khuê	15/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1281	21050456	Bùi Tùng Lâm	04/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1282	21050459	Hồ Diệu Linh	29/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1283	21050462	Nguyễn Diệu Linh	07/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1284	21050465	Nguyễn Ngọc Khánh Linh	08/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1285	21050468	Phạm Thùy Linh	21/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1286	21050472	Vũ Thị Khánh Linh	30/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1287	21050478	Nguyễn Thị Quỳnh Mai	30/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1288	21050485	Mai Lâm Minh	25/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1289	21050488	Nguyễn Thị Huyền My	18/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1290	21050492	Nguyễn Thị Kim Ngân	08/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1291	21050495	Cầm Minh Ngọc	14/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1292	21050499	Nông Thị Bích Ngọc	11/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	14,791,500	14,791,500	ĐH
1293	21050503	Nguyễn Thanh Nhàn	04/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	14,297,500	14,297,500	ĐH
1294	21050507	Lê Ngọc Nhi	21/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1295	21050511	Đoàn Thị Hồng Nhung	25/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1296	21050519	Trần Thanh Phương	25/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1297	21050523	Phạm Lê Anh Quân	09/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1298	21050533	Đỗ Thị Hương Thảo	18/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1299	21050536	Nguyễn Phương Thảo	28/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1300	21050539	Trịnh Thanh Thảo	28/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1301	21050542	Hà Thị Minh Thu	14/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1302	21050547	Hoàng Anh Thư	19/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1303	21050550	Đỗ Quỳnh Trang	10/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1304	21050556	Nguyễn Bảo Trâm	29/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1305	21050560	Trịnh Thảo Vân	30/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1306	21050563	Hà Thế Vũ	22/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 3 (TT 23)	18,050,000	18,050,000	ĐH
1307	21050369	Nguyễn Châm Anh	30/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1308	21050372	Nguyễn Ngọc Anh	01/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1309	21050376	Nguyễn Thị Diệu Anh	12/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1310	21050381	Vũ Mai Anh	24/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1311	21050385	Trịnh Thị Thanh Bình	07/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1312	21050388	Trịnh Minh Châu	29/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1313	21050392	Vũ Quỳnh Chi	25/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1314	21050397	Đoàn Vũ Huyền Diệp	08/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1315	21050404	Phạm Linh Đan	05/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1316	21050408	Đặng Việt Đức	27/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1317	21050412	Vũ Minh Đức	28/09/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1318	21050417	Nguyễn Trường Giang	03/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1319	21050422	Khuất Việt Hà	26/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1320	21050428	Nguyễn Thanh Hằng	25/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1321	21050432	Đỗ Thị Hoa	21/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1322	21050435	Vũ Xuân Hoàng	18/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1323	21050439	Cao Thị Khánh Huyền	02/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Tổng học phí phải nộp	Học phí đã nộp	Ghi chú
1324	21050442	Mai Thu Huyền	26/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1325	21050445	Nguyễn Thanh Huyền	19/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1326	21050448	Nguyễn Thu Hương	03/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1327	21050453	Trần Minh Khuê	15/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1328	21050457	Nguyễn Thị Quỳnh Liên	10/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1329	21050460	Lê Nguyễn Diệu Linh	17/06/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1330	21050463	Nguyễn Khánh Linh	25/02/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1331	21050466	Nguyễn Phương Linh	20/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1332	21050469	Trần Hoa Thảo Linh	13/03/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1333	21050473	Vũ Thùy Linh	14/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1334	21050476	Bùi Khánh Ly	05/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1335	21050479	Phạm Thanh Mai	09/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1336	21050482	Dương Ngọc Minh	08/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1337	21050486	Vũ Công Minh	07/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1338	21050493	Phạm Khánh Ngân	17/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1339	21050497	Nguyễn Thị Hồng Ngọc	15/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1340	21050500	Trịnh Mỹ Ngọc	03/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1341	21050504	Nguyễn Trần Bảo Nhật	18/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1342	21050509	Nguyễn Thị Thanh Nhi	12/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1343	21050512	Nguyễn Cẩm Nhung	09/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1344	21050516	Đỗ Đức Phương	25/12/2001	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1345	21050520	Trịnh Hà Phương	10/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1346	21050524	Đỗ Thị Quyên	16/04/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1347	21050530	Lê Thị Thanh Tâm	21/07/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1348	21050534	Hoàng Thị Thanh Thảo	14/05/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1349	21050537	Nguyễn Thị Phương Thảo	29/08/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1350	21050540	Chúc Văn Thiện	09/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	11,970,000	11,970,000	ĐH
1351	21050543	Đinh Thị Diệu Thuần	18/12/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1352	21050552	Nguyễn Huyền Trang	04/10/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1353	21050561	Nguyễn Quang Vinh	19/11/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
1354	21050564	Vũ Thị Vui	12/01/2003	QH-2021-E TCNH-CLC 4 (TT 23)	16,625,000	16,625,000	ĐH
			Tổng SV:	**1354**	**22,353,865,750**	**22,353,865,750**	

Danh sách gồm 1354 sinh viên